

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP
CONSTREXIM SỐ 8**

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán**

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08-08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011.

Công ty

Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2261/QĐ-BXD ngày 8/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 18/7/2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 thay đổi lần thứ 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/07/2008, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cơ điện lạnh, trang trí nội, ngoại thất công trình; đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ môi giới, cho thuê, tư vấn bất động sản; tư vấn xây dựng, kiểm định các công trình xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách; kinh doanh thương mại và xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa; nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước; quản lý, khai thác, vận hành, kinh doanh các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng; kinh doanh bất động sản; kinh doanh cầu kiện bê tông; kinh doanh cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, cho thuê văn phòng và nhà ở; trồng rừng và khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 thay đổi lần thứ 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/07/2008, vốn điều lệ của Công ty là 19.568.000.000VND (*Mười chín tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu đồng*).

Công ty có các đơn vị thành viên

Tên	Hình thức	Tình trạng
Chi nhánh 8.1 Constrexim	Chi nhánh trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Chi nhánh 8.3 Constrexim	Chi nhánh trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Xí nghiệp xây lắp số 1	Xí nghiệp trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Xí nghiệp xây lắp số 4	Xí nghiệp trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Xí nghiệp xây lắp số 6	Xí nghiệp trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Đội xây lắp tổng hợp số 1	Đội trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Đội xây lắp tổng hợp số 2	Đội trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Đội xây lắp tổng hợp số 3	Đội trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Đội xây lắp tổng hợp số 4	Đội trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Đội xây lắp tổng hợp số 5	Đội trực thuộc	Đang hoạt động bình thường
Đội xây lắp tổng hợp số 6	Đội trực thuộc	Đang hoạt động bình thường

Cổ đông sáng lập gồm:

Giá trị vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	2.692.000.000
65 Cổ đông khác	10.142.670.000

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho năm tài chính 2011 là 1.361.853.099 VND (Năm 2010 là 2.679.019.262 VND)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến ngày 31/12/2011 là 2.311.935.707 VND (Năm 2010 là 3.227.404.359 VND)

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm 2011 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Vũ Đức Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Văn Thịnh	Ủy viên HĐQT
Ông Ngô Bá Mẫn	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Duy Hậu	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Dung	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Vũ Duy Hậu	Giám đốc
Ông Ngô Văn Thịnh	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Biên Cương	Phó Giám đốc

Các thành viên ban kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Long	Trưởng ban
Ông Vũ Ngọc Chính	Thành viên
Ông Hoàng Kim Khánh	Thành viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban giám đốc

Vũ Duy Hậu

Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 03 năm 2012

Số: /BCKT-TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo Tài chính năm 2011 của
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 lập ngày 20 tháng 03 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 18 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ngô Quang Tiến
Phó Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0448/KTV

Nguyễn Viết Long
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0692/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, Ngày 30 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	TM	Ngày 31/12/2011	Đơn vị tính: VND Ngày 01/01/2011
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		130,555,249,975	127,220,005,172
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		2,403,501,326	744,627,977
111 1. Tiền	V.01	2,403,501,326	744,627,977
112 2. Các khoản tương đương tiền			
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		90,428,108,706	59,428,713,361
131 1. Phải thu khách hàng		65,674,241,672	38,773,099,485
132 2. Trả trước cho người bán		94,182,830	50,298,163
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		24,518,731,080	20,469,212,438
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD			
135 5. Các khoản phải thu khác	V.02	140,953,124	136,103,275
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140 IV. Hàng tồn kho		36,262,221,563	30,927,790,358
141 1. Hàng tồn kho	V.03	36,262,221,563	30,927,790,358
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1,461,418,380	36,118,873,476
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,217,838,126	61,623,124
152 3. Thuế GTGT được khấu trừ			
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		243,580,254	36,057,250,352
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14,786,552,320	12,590,512,328
220 II. Tài sản cố định		2,316,558,406	2,692,192,953
221 1. Tài sản cố định hữu hình	V.04	2,316,558,406	2,692,192,953
222 - Nguyên giá		4,065,051,143	4,048,696,598
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-1,748,492,737	-1,356,503,645
227 3. Tài sản cố định vô hình			
228 - Nguyên giá			
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
240 III. Bất động sản đầu tư			
241 - Nguyên giá			
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1,000,000,000	1,000,000,000
251 1. Đầu tư vào công ty con			
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258 3. Đầu tư dài hạn khác	V.05	1,000,000,000	1,000,000,000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260 V. Tài sản dài hạn khác		11,469,993,914	8,898,319,375
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	11,469,993,914	8,898,319,375
262 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
268 3. Tài sản dài hạn khác			
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		145,341,802,295	139,810,517,500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số NGUỒN VỐN	TM	Ngày 31/12/2011	Đơn vị tính: VND Ngày 01/01/2011
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		118,628,852,313	112,342,840,022
310 I. Nợ ngắn hạn		117,197,630,728	109,383,473,895
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	V.07	16,646,744,956	11,668,107,814
312 2. Phải trả người bán		54,554,864	609,050,264
313 3. Người mua trả tiền trước		16,244,663,334	8,218,468,750
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	5,909,592,859	4,764,389,986
315 5. Phải trả người lao động		372,503,517	92,135,397
316 6. Chi phí phải trả	V.09	4,379,534,927	14,915,565,732
317 7. Phải trả nội bộ		71,889,102,923	
318 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD			
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.10	1,644,712,434	69,069,632,001
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
321 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		56,220,914	46,123,951
330 II. Nợ dài hạn		1,431,221,585	2,959,366,127
338 8. Doanh thu chưa thực hiện	V.10	1,431,221,585	2,959,366,127
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		26,712,949,982	27,467,677,478
410 I. Vốn chủ sở hữu	V.11	26,712,949,982	27,467,677,478
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		19,568,000,000	19,568,000,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1,937,223,600	1,937,223,600
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		2,477,148,203	2,396,777,625
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		418,642,472	338,271,894
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2,311,935,707	3,227,404,359
421 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432 1. Nguồn kinh phí			
433 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		145,341,802,295	139,810,517,500

Vũ Duy Hậu
Giám đốc

Lý Văn Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Mã số CHỈ TIÊU	TM	Năm 2011	Đơn vị tính: VND Năm 2010
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.12	62,237,318,420	105,188,449,518
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10 3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv	VI.13	62,237,318,420	105,188,449,518
11 4. Giá vốn hàng bán	VI.14	57,512,325,961	100,691,205,891
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv		4,724,992,459	4,497,243,627
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.15	2,759,705,560	3,333,780,833
22 7. Chi phí tài chính	VI.16	2,495,316,364	1,399,327,871
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		2,495,316,364	1,399,327,871
24 8. Chi phí bán hàng			
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,562,141,170	2,258,609,237
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2,427,240,485	4,173,087,352
31 11. Thu nhập khác			6,526,119
32 12. Chi phí khác		458,577,265	455,690,842
40 13. Lợi nhuận khác		-458,577,265	-449,164,723
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,968,663,220	3,723,922,629
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.17	606,810,121	1,044,903,367
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1,361,853,099	2,679,019,262
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.18	696	1,369

Vũ Duy Hậu
Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2012

Lý Văn Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số Chỉ tiêu		Năm 2011		Đơn vị tính: VND
		TM	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		64,602,572,944	102,741,800,880
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		-43,183,700,084	-73,822,529,632
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		-8,247,111,261	-13,785,725,566
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-2,230,326,118	-1,399,327,871
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			-444,435,375
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,641,890,017	1,291,422,976
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-14,925,059,619	-12,569,366,112
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		-1,341,734,121	2,011,839,300
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		-16,354,545	-1,042,000,000
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20,954,505	79,769,092
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4,599,960	-962,230,908
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		25,395,561,006	26,803,384,749
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-20,416,923,864	-27,620,971,947
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-1,982,629,632	-2,366,775,318
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2,996,007,510	-3,184,362,516
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1,658,873,349	-2,134,754,124
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		744,627,977	2,879,382,101
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2,403,501,326	744,627,977

Vũ Duy Hậu
Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2012

Lý Văn Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2261/QĐ-BXD ngày 8/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 18/7/2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 thay đổi lần thứ 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/07/2008, vốn điều lệ của Công ty là 19.568.000.000VND (*Mười chín tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu đồng*).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 15, Tòa nhà Constrexim 8 - Km số 8 - Đường Nguyễn Trãi - C7 - Thanh Xuân Bắc - Thanh Xuân - Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 thay đổi lần thứ 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/07/2008, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cơ điện lạnh, trang trí nội, ngoại thất công trình; đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ môi giới, cho thuê, tư vấn bất động sản; tư vấn xây dựng, kiểm định các công trình xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách; kinh doanh thương mại và xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa; nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước; quản lý, khai thác, vận hành, kinh doanh các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng; kinh doanh bất động sản; kinh doanh cầu kiện bê tông; kinh doanh cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, cho thuê văn phòng và nhà ở; trồng rừng và khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong năm Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2011.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản được giảm trừ theo quy định hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ Công ty không phát sinh khoản mục này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
Tiền mặt	90,742,158	98,447,766
Tiền gửi ngân hàng	2,312,759,168	646,180,211
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hồ Tùng Mậu	590,560,389	181,296,427
Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1,385,992,437	5,000,000
Ngân hàng NN & PTNT Thăng Long	3,664,857	3,664,857
Ngân hàng ĐT&PT - Sở GD	5,442,972	454,218,927
Ngân hàng PG Bank	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng MHB	325,098,513	
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2,403,501,326	744,627,977

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
Phải thu khác	140,953,124	136,103,275
Cộng	140,953,124	136,103,275

3 . Hàng tồn kho

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36,262,221,563	30,927,790,358
Cộng giá gốc hàng tồn kho	36,262,221,563	30,927,790,358

4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	1,418,827,242	1,163,550,503	1,322,755,579	143,563,274	4,048,696,598
Mua trong năm	-	-	-	16,354,545	16,354,545
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	1,418,827,242	1,163,550,503	1,322,755,579	159,917,819	4,065,051,143
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	190,630,064	488,661,871	553,398,436	123,813,274	1,356,503,645
Khấu hao trong năm	56,753,090	153,006,414	163,428,572	18,801,016	391,989,092
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	247,383,154	641,668,285	716,827,008	142,614,290	1,748,492,737
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	1,228,197,178	674,888,632	769,357,143	19,750,000	2,692,192,953
Tại ngày 31/12/2011	1,171,444,088	521,882,218	605,928,571	17,303,529	2,316,558,406

5 . Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
(*) Đầu tư dài hạn khác	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	1,000,000,000	1,000,000,000
(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HĐHTKD ngày 01/04/2008 với Công ty cổ phần An Đạt, lãi suất cố định là 18%/năm.		

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6 . Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	7,261,336,673	7,607,114,610
Lợi thế kinh doanh (Thương hiệu)	978,400,000	978,400,000
Chi phí sửa chữa tòa nhà C7 - Thanh Xuân	3,226,173,910	
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,083,331	312,804,765
Cộng	11,469,993,914	8,898,319,375

7 . Vay và nợ ngắn hạn

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
Vay ngắn hạn	16,646,744,956	11,668,107,814
(*) - Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN	11,289,366,156	11,668,107,814
(**) - Ngân hàng TMCP An Bình	286,273,000	-
(***) - Ngân hàng TMCP Quân đội	1,548,578,800	-
(****) - Vay cá nhân	3,522,527,000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	16,646,744,956	11,668,107,814

(*) Khoản vay ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.459.2011/HĐTDNHHM ngày 04/05/2011 với hạn mức tín dụng là 15 tỷ, lãi suất trong hạn là 21%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là tài trợ vốn lưu động.

(**) Khoản vay ngân hàng TMCP An Bình theo hợp đồng tín dụng số 130.10/ABBank/HĐHM/II.20 ngày 28/12/2010 với hạn mức tín dụng là 5 tỷ, lãi suất trong hạn là 22,5%. Thời hạn tối đa cho một khế ước là 9 tháng. Mục đích vay là tài trợ vốn lưu động.

(***) Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội theo hợp đồng hạn mức số 197.11.056.684768.TD ngày 01/09/2011 với hạn mức tín dụng 1.550.000.000 đồng, lãi suất trong hạn từ 19,7% - 21%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

Khoản vay ngắn hạn cá nhân trong năm 2011. Lãi suất cho vay từ 1,5% - 1,75%/tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	3,382,023,878	3,688,713,599
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,262,138,983	1,068,371,307
Thuế thu nhập cá nhân	15,922,449	7,305,080
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	249,507,549	-
Cộng	5,909,592,859	4,764,389,986

9 . Chi phí phải trả

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
Trích trước các khoản phải trả nhà cung cấp	4,379,534,927	14,915,565,732
Công trình Chi cục thuế Kiến Xương - Thái Bình		1,767,692,943
Công trình truyền máu Cần Thơ	476,667,843	3,861,056,018
Công trình Trường THCS Việt Hưng	39,928	39,928
Công trình quốc lộ 62 - Long An	427,998,448	4,673,752,409
Công trình Nâng cấp cải tạo quốc lộ 60 qua tỉnh Trà Vinh	3,198,465,633	4,613,024,434
Quốc lộ 1A Đồng Nai	11,372,829	
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	264,990,246	
Cộng	4,379,534,927	14,915,565,732

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	745,923,946	478,916,212
Bảo hiểm xã hội	293,171,868	108,442,885
Bảo hiểm thất nghiệp	22,126,182	7,344,034
Tạm ứng dư Có	-	82,073,749
Các khoản phải trả, phải nộp khác	583,490,438	68,392,855,121
Doanh thu chưa thực hiện	1,431,221,585	2,959,366,127
Cộng	3,075,934,019	72,028,998,128

11 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2010	19,568,000,000	1,937,223,600	1,728,344,317	104,159,697	3,779,630,207
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2,679,019,262
Thuế TNCN từ cổ tức	-	-	-	-	(64,290,438)
Giảm khác	-	-	-	-	(250,560,000)
Phân phối quỹ	-	-	668,433,308	234,112,197	(1,050,739,354)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1,865,655,318)
Năm nay					
Tại ngày 01/01/2011	19,568,000,000	1,937,223,600	2,396,777,625	338,271,894	3,227,404,359
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1,361,853,099
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1,982,629,632)
Phân phối quỹ	-	-	80,370,578	80,370,578	(294,692,119)
Tại ngày 31/12/2011	19,568,000,000	1,937,223,600	2,477,148,203	418,642,472	2,311,935,707

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2011		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2011	
	VND	%	VND	%
Vốn góp nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp các cổ đông	19,568,000,000	100	19,568,000,000	100
Cộng	19,568,000,000	100	19,568,000,000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	19,568,000,000	19,568,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	19,568,000,000	19,568,000,000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

d. Cổ phiếu

	Ngày 31/12/2011	Ngày 01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,956,800	1,956,800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,956,800	1,956,800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1,956,800</i>	<i>1,956,800</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,956,800	1,956,800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1,956,800</i>	<i>1,956,800</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD**12 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,872,666,095	3,015,101,299
Doanh thu hợp đồng xây dựng	57,364,652,325	102,173,348,219
Cộng	62,237,318,420	105,188,449,518

13 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	4,872,666,095	3,015,101,299
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	57,364,652,325	102,173,348,219
Cộng	62,237,318,420	105,188,449,518

14 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,573,262,249	1,399,880,850
Giá vốn hợp đồng xây dựng	55,939,063,712	99,291,325,041
Cộng	57,512,325,961	100,691,205,891

15 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,954,505	79,769,092
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,738,751,055	3,254,011,741
Cộng	2,759,705,560	3,333,780,833

16 . Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền vay	2,495,316,364	1,399,327,871
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	2,495,316,364	1,399,327,871

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận trước thuế	1,968,663,220	3,723,922,629
Các khoản điều chỉnh	458,577,265	455,690,842
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	458,577,265	455,690,842
Thu nhập tính thuế	2,427,240,485	4,179,613,471
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông	606,810,121	1,044,903,367
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	606,810,121	1,044,903,367

18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,361,853,099	2,679,019,262
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,361,853,099	2,679,019,262
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	1,956,800	1,956,800
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	696	1,369

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Vũ Duy Hậu

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2012

Lý Văn Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Người lập biểu